

PHIẾU HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
(Bảng tài chính công khai)

Số: PTT140126217

Ngày: 14 tháng 1 năm 2026

Thực đơn	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Khoai tây xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.	Cơm tẻ; Thịt lợn rim tôm; Khoai tây xào thịt lợn; Canh tôm cải ngọt.
Bữa chính buổi chiều		Cơm tẻ; Thịt vịt xào giá đỗ; Canh thịt vịt bí đỏ thịt vịt đỗ xanh, bí đỏ;
Bữa phụ	Cháo thịt vịt đỗ xanh, bí đỏ; Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.	Sữa bột Sữa Bột Nuvi GrowSchool.

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

Số TT	Thực phẩm	ĐV tính	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường		Tổng cộng		
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Thịt lợn sản bò bì	kg	7.	805,000	1.7	195,500	8.7	115,000	1,000,500
2	Tôm (35-40 con/kg)	kg	2.8	728,000	0.8	208,000	3.6	260,000	936,000
3	Thịt vịt bỏ chân cô	kg	4.2	399,000	1.9	180,500	6.1	95,000	579,500
4	Mỡ khô	kg	0.9	63,000	0.2	14,000	1.1	70,000	77,000
5	Cải ngọt	kg	8.1	145,800	2.3	41,400	10.4	18,000	187,200
6	Khoai tây (4-6	kg	4.2	84,000	1.3	26,000	5.5	20,000	110,000
7	Bí đỏ chín	kg	2.	44,000	2.3	50,600	4.3	22,000	94,600
8	Giá đỗ	kg	-	-	0.3	4,500	0.3	15,000	4,500
9	Gừng tươi	kg	0.05	2,000	0.05	2,000	0.1	40,000	4,000
10	Rau mùi tàu	kg	0.2	6,000	0.1	3,000	0.3	30,000	9,000
									3,002,300
1	Gạo tẻ máy	kg	18.7	336,600	5.5	99,000	24.2	18,000	435,600
2	Dầu ăn	kg	1.3	84,500	0.5	32,500	1.8	65,000	117,000
3	Muối I ốt	kg	0.05	300	0.05	300	0.1	6,000	600
4	Bột canh	kg	0.4	9,600	0.1	2,400	0.5	24,000	12,000
5	Hành củ	kg	0.2	7,000	0.1	3,500	0.3	35,000	10,500
6	Đỗ xanh tây vỏ	kg	0.4	20,000	-	-	0.4	50,000	20,000
7	Nước mắm	kg	0.3	8,250	0.1	2,750	0.4	27,500	11,000
8	Sữa bột NuVi Groww	kg	3.5	910,000	1.1	286,000	4.6	260,000	1,196,000
									1,802,700
			Cộng	3,653,050	Cộng	1,151,950	Tổng cộng		4,805,000

BẢNG KÊ CHI PHÍ - DỊCH VỤ KHÁC

Số TT	Khoản mục	ĐV tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
CỘNG CHI PHÍ KHÁC					

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP

KHOẢN MỤC	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	CỘNG
Số suất ăn	203	64	267
Chi phí thực phẩm	3,653,050	1,151,950	4,805,000
Phân bổ chi phí khác	-	-	-
Cộng	3,653,050	1,151,950	4,805,000
Giá thành bình quân 1 suất	17,995	17,999	17,997
Định mức chi 1 suất ăn	18,000	18,000	
Tổng chi theo định mức	3,654,000	1,152,000	4,806,000
Chênh lệch theo định mức	950	50	1,000
SỐ DƯ ĐẦU NGÀY (Theo	(600)	900	300
SỐ DƯ CUỐI NGÀY (Theo	350	950	1,300

NGƯỜI DUYỆT

NGƯỜI KIỂM TRA
(Hoặc đại diện CMHS)

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Thu Thơm

Phạm Thị Ngọc Diệp

Phạm Thị Ánh Tuyết

]

]

7

0

0

0

5

0

0

0

0

0